

Bản án số: 225/2017/DS-PT

Ngày: 20 -12 - 2017

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Chung Văn Kết

Ông Hồ Minh Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2017/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 269/2017/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2017 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C1 - sinh năm 1963

Người đại diện hợp pháp của ông C1 là: Bà Trần Thị T, sinh năm 1963 (có mặt) và anh Nguyễn Văn K - sinh năm 1982 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C1 là Luật sư Trịnh Thanh L - Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện Đ (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1963 (có mặt)

3. Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982 (có mặt)

4. Chị Nguyễn Kiều D, sinh năm 1984 (có mặt)

5. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

6. Chị Huỳnh Thị M, sinh năm 1988 (vắng mặt)

7. Anh Nguyễn Công L1, sinh năm 1982

8. Bà Mạch Thị H, sinh năm 1959

9. Anh Nguyễn Công L2, sinh năm 1984

10. Anh Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1987

11. Anh Nguyễn Công L3, sinh năm 1995
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.
12. Anh Nguyễn Quốc S, sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: Khóm 1, phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau.
Đại diện theo ủy quyền của bà H, anh L2, anh T2, anh L3, anh S là ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1958.
13. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1958 (có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.
- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Kiều D;
Ông Nguyễn Văn C2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Kiều D, chị Huỳnh Thị M, anh Nguyễn Văn T1 thống nhất trình bày: Năm 1990, ông C1 được cha, mẹ cho diện tích 23.000m² đất ruộng tại thửa 50, 51 tọa lạc ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, đến năm 2000 ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2013, phần đất trên bị Ủy ban nhân dân huyện Đ quyết định thu hồi diện tích 21.375,4m² để xây dựng Công thủy lợi Chà Là, trong khi lập phương án bồi thường thì ông Nguyễn Văn C2 đứng ra tranh chấp với ông phần đất có diện tích 6.199,5m², ông C2 cho rằng đất của ông C2. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện Đ chỉ xem xét bồi hoàn diện tích 15.114,5m², ngoài ra diện tích 546,2m² không nằm trong diện bồi hoàn, ông C2 cũng tranh chấp. Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 6.746m² đất thuộc quyền sử dụng của ông để nhận tiền bồi thường.

Bị đơn ông Nguyễn Văn C2 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Mạch Thị H, anh Nguyễn Công L2, anh Nguyễn Công L1, anh Nguyễn Công L3, anh Nguyễn Quốc T2, anh Nguyễn Quốc S thống nhất trình bày: Toàn bộ diện tích 6.746m² đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông C2, trong đó năm 2014 ông C2 đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ đã giải quyết bồi hoàn diện tích 4.710,4m², bằng 423.936.000 đồng, diện tích còn lại 2.035,7m², trong đó có diện tích 546,2m² đất chưa được Nhà nước lập phương án bồi thường. Ông C2 yêu cầu Tòa án công nhận thuộc quyền sử dụng đất của ông để ông được nhận tiền bồi thường.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Đ: Thực hiện chủ trương của Nhà nước về xây dựng công Chà Là. Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Ủy ban nhân dân huyện Đ khảo sát, đo đạc và điều tra xác định thiệt hại của người dân. Diện tích đất của ông Nguyễn Văn C1 bị thu hồi là 21.315,3m², thì Ủy ban nhân dân huyện Đ chỉ bồi hoàn 15.115,4m², diện tích đất còn lại 6.746,1m² ông C2 tranh chấp với ông C1. Ủy ban nhân dân huyện Đ đã tổ chức thẩm tra, xác minh kết luận điều chỉnh diện tích 4.710,4m² cho ông C2 và trả tiền bồi thường 424.497.200 đồng, trong đó có tiền bồi thường cây trồng là 561.200 đồng. Diện tích đất còn lại là khu nhà ở của ông C1 1.489,5m² do ông C1 đứng tên quyền sử dụng đất chưa chi trả, diện tích 546,2m² ông C1 và ông C2 yêu cầu bồi thường thêm, Ủy ban nhân dân huyện Đ đang xin ý kiến chủ đầu tư là Ban quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau lập phương án bổ sung nhưng cho đến nay chưa có ý kiến giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 của luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C1, công nhận diện tích đất 4.999.5m² đất thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C1 ở các thửa số 7,9,16, 17 tờ bản đồ địa chính trích đo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Cống Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, địa điểm ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Huỷ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 08/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Cống Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, để điều chỉnh bổ sung diện tích 2.402m² (thửa số 9) cho ông Nguyễn Văn C2.

- Huỷ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 08/7/2014 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Cống Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, để điều chỉnh bổ sung số tiền 208.317.200đ (thửa số 15,17) cho ông Nguyễn Văn C2 đối với diện tích của thửa số 17 là 561.8m².

- Buộc ông Nguyễn Văn C2, bà Mạch Thị H, anh Nguyễn Công L2, anh Nguyễn Công L1, anh Nguyễn Công L3, anh Nguyễn Quốc T2, anh Nguyễn Quốc S có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 số tiền 266.742.000đ số tiền nhận bồi thường, hỗ trợ tại thửa số 9, 17, diện tích 2.963.8m².

- Ông Nguyễn Văn C1 có quyền yêu cầu UBND huyện Đ chi trả cho ông số tiền bồi thường, hỗ trợ 134.055.000đ đối với thửa đất số 16, diện tích 1.489.5m².

- Diện tích đất 546.2m² thuộc thửa số 9, ông C1 được sử dụng hợp pháp.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C1 về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 1.746.6m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ địa chính trích đo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Cống Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, địa điểm ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau là thuộc quyền sử dụng của ông C1.

Công nhận diện tích 1.746.6m² tương đương với số tiền 157.194.000đ mà ông Nguyễn Văn C2 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn C2.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/8/2017 ông Nguyễn Văn C2 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xét xét sửa bản án sơ thẩm. Bản án sơ thẩm căn cứ vào 03 sự kiện như Ủy ban nhân dân xã họp dân để ông C1 đóng đất; ông Nguyễn Văn Y tranh chấp đất; Ủy ban nhân dân xã vận động ông C1 hiến đất để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C1 là chưa có căn cứ, thiếu khách quan, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Ngày 08/8/2017 anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Kiều D, bà Trần Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Toà án cấp sơ thẩm tuyên giao diện tích 1.746,6m² tại thửa 15 thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn C2 là không có căn cứ; Toà án cấp sơ thẩm buộc ông C2 bồi thường tiền cho ông C1 là không đúng với quy định của pháp luật, mà lẽ ra phải buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ trả số tiền này cho ông C1; Toà án cấp sơ thẩm có sai sót trong phần xác định số thửa đất, diện tích 546.2m² nằm trong thửa số 07 chứ không phải thửa số 09. Anh K, chị D, bà T yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Kiều D, ông Nguyễn Văn C2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phía nguyên đơn tranh luận: Phần đất thửa số 09 của ông C1 thể hiện biên bản ngày 27/5/1994 ông C1 yêu cầu phần đất của ông bị thiệt hại do xáng mức xe đôi nên sau đó mới có biên bản tiếp vào ngày 28/4/1994 là ông C1 bị thiệt hại và việc đóng đày của ông C1. Khi Nhà nước đắp đập ông C2 cũng không có ý kiến.

Dựa vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ điều chỉnh năm 2012, biên bản họp dân làm công có xác định đất của ông C1, có ký tên của ông C2. Đất hiến đắp đập chính quyền địa phương xác nhận phần đất của ông C1. Trong quá trình xem xét bồi thường, họp dân, ông C1 kê khai phần đất để được bồi hoàn, ông C2 tranh chấp. Trong khi tranh chấp Ủy ban mời đến hòa giải và sẽ chuyển hồ sơ đến Tòa án giải quyết cho ai thì sẽ giải ngân cho người đó.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ phải hỗ trợ bồi thường cho hộ ông C1. Do các bên có đến Ủy ban nhân dân huyện làm việc ngày 14/4/2014 trong biên bản thể hiện đất có tranh chấp. Tháng 11/2014 đã khởi kiện nhưng Ủy ban lại chi tiền bồi thường cho ông C2. Ủy ban thu hồi đất của ông C1 mà lại chi tiền bồi thường cho ông C2 là không phù hợp. Buộc Ủy ban phải giải ngân cho ông C1. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện có quan điểm là buộc ông C2 phải trả tiền cho Ủy ban và Ủy ban phải giải ngân cho ông C1.

Cấp sơ thẩm có điều tra xác minh ông Hùng, ông Sanh, ông Hậu.

Ông C2 tranh luận: Đất cha mẹ cho, anh em tự chia và được cấp quyền sử dụng với tổng diện tích 20.800m². Đất của ông C1 là 23.000m², có thống nhất đất biên, khi làm quyền sử dụng đất biên ông T3 không lấy, nên ghi vào diện tích quyền sử dụng của ông. Ông T3 không có phần đất biên. Ông cho rằng phần đất đang tranh chấp là của ông, có ông T3 xác nhận. Ông C1 đã nhận 15.000m² và đã chuyển nhượng cho ông Hậu 8.000m² nên đã đủ đất của ông C1. Hiện tại ông không đủ đất, quá trình họp dân xác định phần đất tranh chấp là của ông.

Biên bản ngày 28/4/1994 là giả không đúng sự thật.

Việc ông Y đào kinh là đào giáp phần đất của ông C1 chứ không phải ngay thửa đất số 09. Biên bản 20/6/2014 họp dân thể hiện đất đang tranh chấp là ông quản lý canh tác. Đất của ông C1 là 23.000m² nay ông lấy thêm, còn đối với ông đất là trên 20.000m², nay ông C1 lấy thêm đất thì ông mất đất. Ủy ban nhân dân huyện đã thẩm tra đất là đất của ông. Tòa án huyện Đ không căn cứ thực tế.

Chị D tranh luận: Đất ông C2 giáp đất ông Thu và đất ông T3, nếu thiếu đất thì xem đất của ông Thu, ông T3 có dư hay không chứ đất ông C2 không giáp đất ông C1. Năm 2012 có chính sách điều chỉnh nhưng không ai có ý kiến điều chỉnh.

Ông T3 tranh luận: Đất của chị D cho rằng có điều chỉnh như vậy đất của chị D điều chỉnh là diện tích 23.000m² hay là 27.000m². Luật sư cho rằng đất ông C1 quản lý sử dụng ổn định là không có cơ sở. Biên bản hiện đất đắp đập là giả, do ông không ký tên trong biên bản.

Chị D tranh luận: Giấy tờ hiện đất có từ năm 1994 đến nay và có sự kiện mức đất và phía gia đình chị có làm cầu kéo. Chính quyền địa phương làm biên bản chứ gia đình chị không biết việc bồi hoàn để làm các biên bản.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà T, chị D, anh K sửa lại số thửa trong quyết định của bản án sơ thẩm là từ thửa số 09 thành thửa số 07 diện tích 546,2m², không chấp nhận các nội dung kháng cáo còn lại. Không chấp nhận kháng cáo của ông C2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo ông C1 cho rằng, diện tích 23.000m² ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, đến năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện Đ quyết định thu hồi diện tích 21.375,4m² để xây dựng Công thủy lợi kênh Chà Là thì ông Nguyễn Văn C2 đứng ra tranh chấp, cho nên ông mới được Ủy ban nhân dân huyện Đ xét bồi thường diện tích 15.114,5m², nay ông yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 6.746,1m² đất thuộc quyền sử dụng của ông để ông nhận tiền bồi thường.

Theo ông C2 cho rằng, toàn bộ diện tích 6.746,1m² đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của ông, trong đó năm 2014 ông được Ủy ban nhân dân huyện Đ bồi thường diện tích 4.710,4m² đất, bằng 423.936.000 đồng, diện tích còn lại 2.035,7m², trong đó có diện tích 546,2m² đất chưa được Nhà nước lập phương án bồi thường. Ông C2 yêu cầu Tòa án công nhận thuộc quyền sử dụng đất của ông để ông được nhận tiền bồi thường.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn và lời trình bày cũng như phần tranh luận của các bên đương sự, Luật sư tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: diện tích đất tranh chấp 6.746,1m² thuộc các thửa: Thửa số 09 có diện tích 2.402m², thửa số 15 có diện tích 1.746,6m², thửa số 17 có diện tích 561,8m², thửa số 16 có diện tích 1.489,5m² và thửa số 07 có diện tích 546,2m². Quá trình cấp quyền sử dụng đất cho các đương sự không đo đạc cụ thể. Do đó, cần căn cứ việc sử dụng đất thực tế của các đương sự trước khi xảy ra tranh chấp.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C2: Ông C2 cho rằng cấp sơ thẩm nhận định quá trình quản lý, sử dụng cũng như bảo vệ phần đất liên quan đến đắp đập, tranh chấp giáp ranh với ông Y và phần thực tế nhà đất phía ông C1 có trên đất đang tranh chấp là không có căn cứ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với sự việc ngày 28/5/1994 Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương đã họp 17 hộ dân có ảnh hưởng trong việc mức kinh Chà Là. Trong đó ông C1 có nhu cầu đóng đày, các hộ khác không có nhu cầu là việc bình thường. Theo văn bản họp

các hộ dân ngày 28/5/1994 (BL 169) thể hiện: “...*Trong khu vực này mức có lẹm vào miếng đất của anh Nguyễn Văn C1...*”, điều này thể hiện thời điểm phần đất ông C1 đang quản lý thửa 16 và thửa số 09 không tranh chấp và ông C1 đã đóng đầy sử dụng từ năm 1994 đến nay. Mặc dù việc lấy đất có ảnh hưởng đến phần đất của ông C1 không thể hiện cụ thể là tại đâu nhưng ngang thửa đất 16 ông C1 đóng đầy không ai tranh chấp.

[3] Đối với sự việc ngày 22/4/2005 gia đình ông Nguyễn Văn Y đánh vợ và con ông C1 thì ông Y cho rằng ông Y đào kinh xô nước mặn ra phần đất của ông C2 thì ông C2 có quyền nói, vợ con ông C1 không có quyền gì, vợ con ông C1 căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C1 nên không đồng ý cho ông Y xô nước mặn. Điều này thể hiện thời điểm này phần đất gia đình ông C1 quản lý, sử dụng nên mới biết việc ông Y đào đất xô nước mặn sang phần đất của ông C1, mới xảy ra sự việc hai bên gia đình ông C1 và gia đình ông Y đánh nhau. Tại phiên tòa ông C2 trình bày ông Y đào kinh xô nước mặn giáp với thửa đất số 08 của ông C1 chứ không đào đất từ thửa số 06 của ông Y đi ngang phần đất thửa số 09 (thửa đất đang tranh chấp mà ông C2 cho rằng là đất của ông) nên ông không có ý kiến. Lời trình bày của ông C2 là không đúng, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông C2 và ông T3 trình bày ông Y đào kinh trở ra kinh Chà Là cách cầu kéo từ 05 đến 10m. Tại phiên tòa, ông C2 thừa nhận từ đập Chà Là đến thửa đất số 08 khoảng 20m. Như vậy lời trình bày của ông C2 là ông Y đào kinh qua đất ông C1 thửa số 08 của ông C1 nên ông không có ý kiến là không đúng thực tế (Đối chiếu với sơ đồ BL 316).

[4] Đối với sự việc ngày 28/8/2003 Ủy ban nhân dân xã Tạ An Khương Đông vận động hiến đất (BL 168), ông C2 trình bày do ông không ở tại phần đất nên ông không biết việc hiến đất đắp đập, không ai hỏi ông về việc hiến đất. Tại phiên tòa sơ thẩm thì ông trình bày ông có biết việc Nhà nước lấy đất đắp đập nhưng do chỉ lấy đất dưới mé sông không gây thiệt hại gì (BL 331), tại phiên tòa phúc thẩm ông khẳng định khi Nhà nước lấy đất đắp đập chiều ngang khoảng 10 đến 20m, đi sâu vào thửa số 09 khoảng 05m, ông không có ý kiến do vì quyền lợi chung. Trong khi đó biên bản thỏa thuận hiến đất đắp đập thể hiện tự nguyện gia đình ông C1 hiến đất, khu vực đất cặp ranh ông Y. Việc ông C2 trình bày ông không có ý kiến gì về việc lấy đất đắp đập thể hiện ông C2 không quan tâm cũng như không sử dụng phần đất này.

Phía ông C2 và ông T3 cho rằng các biên bản nêu trên do phía nguyên đơn cung cấp là do nguyên đơn làm giả. Thực tế việc mức đất của ông C1, ông C2 cũng biết và ông C2 trình bày khi xáng mức vào ảnh hưởng rất nhiều người, việc ông C1 xin được đóng đầy là do ông C1 thuộc diện chính sách nên chính quyền địa phương mới ưu tiên cho ông C1 đóng đầy, như vậy có sự kiện diễn ra đúng như biên bản ngày 28/4/1994. Đối với biên bản ngày 28/8/2003 thì ông T3 cho rằng giấy này là giả vì ông không ký vào biên bản này. Quá trình giải quyết phía ông C2 cũng thừa nhận có việc mức đất đắp đập nhưng do quyền lợi chung ông không yêu cầu. Trong khi đó lúc này chưa có sự việc bồi thường và trong biên bản hiến đất đắp đập ưu tiên cho ông C1 làm cầu kéo, phía ông C2 cũng không có ý kiến.

[5] Xét kháng cáo của bà T, anh K, chị D: Đối với phần đất thừa số 15 diện tích 1.756,6m² cấp sơ thẩm nhận định căn cứ vào quá trình chị D có cầm cố phần đất của ông C2 có phần đất này nên có căn cứ đây là phần đất của ông C2, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Tuyền, chị D và anh K.

Đối với vấn đề kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ phải thanh toán tiền bồi thường cho nguyên đơn, thấy rằng: Quá trình tranh chấp của các đương sự thể hiện ai cũng trình bày mình là người quản lý sử dụng đất, do đó mới có việc bồi thường không đúng, Ủy ban nhân dân huyện Đ có điều chỉnh bồi thường. Do thực hiện dự án, phía Ủy ban đã giải ngân và ông C2 nhận. Nay có đủ cơ sở khẳng định phần đất thừa số 09,17 thuộc quyền sử dụng của ông C1, Ủy ban đã chi phần tiền bồi hoàn cho ông C2 số tiền 266.742.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc ông C2, bà H, anh L2, anh L1, anh T2, anh L3 và anh S có nghĩa vụ trả lại cho ông C1 là có căn cứ.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn về việc xác định số thừa trong quyết định tuyên thừa số 09 diện tích 546,2m² là chưa chính xác, cần điều chỉnh là có căn cứ. Trong bản án sơ thẩm có nhận định thừa số 07 diện tích 546,2m² nhưng do tuyên án có sai số, do đó Hội đồng phúc thẩm tuyên lại cho đúng với nhận định sơ thẩm và chứng cứ thực tế. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T, chị D và anh K.

[6] Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí dân sự phí thẩm ông Nguyễn Văn C2 phải chịu 300.000 đồng. Bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Kiều D mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Các đương sự đã dự nộp được chuyển thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Kiều D và ông Nguyễn Văn C2.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 44/2017/DS-ST ngày 26/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C1, công nhận diện tích đất 4.999.5m² đất thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C1 ở các thửa số 07, 09, 16, 17 tờ bản đồ địa chính trích đo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Cống Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, địa điểm ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Huỷ Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 8/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Đ về việc điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây

dựng Cổng Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, để điều chỉnh bổ sung diện tích 2.402m² (thửa số 09) cho ông Nguyễn Văn C2.

- Huỷ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 8/7/2014 của UBND huyện Đ về việc điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Cổng Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, để điều chỉnh bổ sung số tiền 208.317.200 đồng (thửa số 15,17) cho ông Nguyễn Văn C2 đối với diện tích của thửa số 17 là 561,8m².

- Buộc ông Nguyễn Văn C2, bà Mạch Thị H, anh Nguyễn Công L2, anh Nguyễn Công L1, anh Nguyễn Công L3, anh Nguyễn Quốc T2, anh Nguyễn Quốc S có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn C1 số tiền 266.742.000 đồng số tiền nhận bồi thường, hỗ trợ tại thửa số 09, 17 diện tích 2.963,8m².

- Ông Nguyễn Văn C1 có quyền yêu cầu UBND huyện Đ chi trả cho ông số tiền bồi thường, hỗ trợ 134.055.000 đồng đối với thửa đất số 16, diện tích 1.489,5m².

- Diện tích đất 546,2m² thuộc thửa số 07, ông C1 được sử dụng hợp pháp.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C1 về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 1.746,6m² thuộc thửa 15, tờ bản đồ địa chính trích đo phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Cổng Chà Là thuộc tiểu vùng XVII- Nam Cà Mau, địa điểm ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau là thuộc quyền sử dụng của ông C1.

Công nhận diện tích 1.746,6m² tương đương với số tiền 157.194.000 đồng mà ông Nguyễn Văn C2 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn C2.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Ngày 08/8/2017 ông C2 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009042 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu. Bà Trần Thị T, anh Nguyễn Văn K, chị Nguyễn Kiều D mỗi người phải chịu 300.000 đồng, cùng ngày 08/8/2017 bà T, anh K, chị D mỗi người đã dự nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0009045, 0009046, 0009047 được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Thị Hải Hà